

MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Lê Thanh Tùng*

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment: FDI) đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế tại Việt Nam. Bài viết có mục tiêu kiểm định mối quan hệ giữa lạm phát và kết quả thu hút vốn FDI tại Việt Nam trong thời gian từ năm 1995 đến năm 2012. Nghiên cứu sử dụng tiêu chuẩn kiểm định Johansen và phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS). Kết quả nghiên cứu khẳng định sự tồn tại quan hệ đồng tích hợp giữa lạm phát và FDI tại Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy lạm phát quan hệ âm với FDI trong thời gian nghiên cứu, tuy nhiên, tổng sản phẩm trong nước và độ mở thương mại lại có quan hệ dương với FDI.

Từ khóa: FDI, lạm phát, tổng sản phẩm trong nước, độ mở thương mại

1. Giới thiệu

Qua gần ba thập kỷ đẩy mạnh thực hiện công cuộc Đổi mới tại Việt Nam thì sự thành công trong thu hút vốn FDI được xem như một trong những thành tựu nổi bật nhất. Ngay thời điểm hiện tại thì vốn FDI vẫn là một nguồn lực đặc biệt quan trọng nhằm phục vụ mục tiêu thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, kể từ sau Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới năm 2008 thì nguồn vốn FDI thu hút vào Việt Nam biến động mạnh, theo xu hướng sụt giảm. Sự biến động này thường được giải thích là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng và giai đoạn hậu khủng hoảng kinh tế thế giới mang lại. Trong khi đó, sau khi sụt giảm vào các năm 2008-2009 thì đến năm 2010 dòng vốn FDI vào khu vực Đông Nam Á đã phục hồi, thậm chí tăng mạnh lên mức cao hơn so với thời kỳ trước khủng hoảng (ADB, 2012). Trên thực tế, mặc dù cũng chịu ảnh hưởng của giai đoạn hậu khủng hoảng như Việt Nam nhưng một số quốc gia Đông Nam Á khác như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia lại thu hút được ngày càng nhiều vốn FDI, do đó các quốc gia này đã vượt qua Việt Nam về thu hút vốn FDI trong năm 2011 (ADB, 2012). Như vậy, chắc chắn việc thu hút vốn FDI không chỉ chịu hiệu ứng tiêu cực từ Cuộc

khủng hoảng kinh tế thế giới 2008 mà còn chịu tác động từ các vấn đề kinh tế vĩ mô trong nội tại từng quốc gia.

Nhưng nhân tố kinh tế vĩ mô then chốt nào có quan hệ với FDI? Điềm lại những vấn đề kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay thì một trong những bất ổn nổi cộm nhất là hiện tượng lạm phát biến động mạnh, trong đó một số năm có tỷ lệ lạm phát tăng cao đột biến lên mức hai con số gây bất ổn vĩ mô, xáo trộn môi trường kinh doanh, giảm độ hấp dẫn của nền kinh tế. Như vậy, liệu lạm phát có liên quan gì đến sự biến động FDI hay không? Từ đó, bài viết này đặt mục tiêu là kiểm định mối quan hệ giữa lạm phát và kết quả thu hút vốn FDI tại Việt Nam không những từ năm 2008 mà còn mở rộng thời gian nghiên cứu trong cả thời kỳ Việt Nam đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1995 đến năm 2012. Kết quả nghiên cứu sẽ trả lời thấu đáo hai câu hỏi sau: (i) Thực sự lạm phát có mối quan hệ với vốn FDI tại Việt Nam trong thời gian nghiên cứu hay không? và (ii) Nếu có thì mối quan hệ này theo chiều hướng nào, dương hay âm (thúc đẩy hay kìm hãm)? Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng sẽ làm rõ mối quan hệ của một số nhân tố vĩ mô quan trọng khác như tổng sản phẩm trong nước, độ mở thương mại của nền kinh tế với

vốn FDI tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1995 đến nay.

2. Cơ sở lý thuyết

Trên thực tế cùng với quá trình toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng thì mối quan hệ giữa FDI và các vấn đề liên quan, trong đó có lạm phát, là chủ đề được nhiều nhà kinh tế quan tâm nghiên cứu. Dunning (1981) cho rằng có ba loại hình FDI, việc phân loại căn cứ vào mục đích dẫn đến quyết định sự đầu tư của các công ty đa quốc gia (Multinational Corporations: MNCs), qua đó dòng vốn FDI sẽ dịch chuyển đến các quốc gia. Theo Dunning thì (i) loại đầu tiên là FDI tìm kiếm thị trường (market-seeking FDI) với mục tiêu là đáp ứng nhu cầu thị trường quốc gia sở tại, bành trướng thị phần. Loại FDI này chịu sự tác động mạnh bởi quy mô thị trường, tăng trưởng của thị trường, do đó FDI loại này cũng chịu ảnh hưởng của lạm phát vì lạm phát tác động đến sự ổn định, tăng trưởng của thị trường. Tiếp theo Dunning cho rằng (ii) loại thứ hai là FDI tìm kiếm, khai thác các nguồn lực (resource-seeking FDI), tức là tận dụng, khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu thô và nguồn nhân công giá rẻ tại quốc gia sở tại để sản xuất hàng hóa, nguyên liệu tinh chế và sau đó xuất khẩu, loại FDI này chịu sự tác động mạnh của lạm phát, vì lạm phát sẽ làm tăng mặt bằng chi phí hoạt động của MNCs. (iii) Loại thứ ba là FDI tìm kiếm sự hiệu quả (efficiency-seeking FDI), loại FDI này nhắm đến các khu vực địa lý mà trình độ khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng cho phép họ tạo ra lợi thế cạnh tranh từ việc đạt hiệu suất theo quy mô. Như vậy, theo Dunning thì nếu một quốc gia thu hút được nhiều FDI khai thác nguồn lực và FDI khai thác thị trường thì tại quốc gia đó lạm phát sẽ tác động mạnh đến FDI, những loại FDI này thường nhắm đến các quốc gia đang phát triển, dân số đông, thu nhập bình quân đầu người vẫn ở mức thấp, nguồn tài nguyên dồi dào. Tiếp theo, Buckley và Casson (2007) cho rằng sự không ổn định và khó dự đoán của tỷ lệ lạm phát tại quốc gia sở tại sẽ tạo ra những lo ngại đối với các MNC muốn đầu tư vào quốc gia đó, như vậy trong các giai đoạn lạm phát biến động và tăng cao tại quốc gia sở tại thì sẽ gây tác động tiêu cực với thu hút FDI.

Thời gian qua đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên số liệu thực tế tại các quốc gia về mối quan hệ giữa lạm phát và vốn FDI nhưng kết quả thu

được từ các nghiên cứu này có nhiều điểm khác biệt, thậm chí trái ngược nhau (do khác biệt về đặc thù của vốn FDI thu hút được, mức độ lạm phát, những đặc trưng khác của từng quốc gia). Đã có ba khuynh hướng quan hệ của lạm phát và FDI được tìm thấy thông qua các kết quả nghiên cứu.

Đầu tiên, khá nhiều kết quả nghiên cứu tại nhiều quốc gia đang phát triển đã cho thấy khuynh hướng lạm phát có quan hệ âm đến FDI, điều này có nghĩa nếu giai đoạn nào lạm phát tăng thì FDI sụt giảm và ngược lại (Young Seok Ahn và cộng sự, 1998; Simran K. Kahai, 2002; Erdal và Mahmut, 2008; Mohamed Amal và cộng sự, 2010; Kavita và Sudhakara, 2011; Fayyaz và Constance, 2012).

Tuy nhiên, kết quả từ một số nghiên cứu như Harvey và Isabel (2012), Naveed và Muhammad (2012) lại phát hiện lạm phát có quan hệ dương với FDI. Đáng chú ý là nghiên cứu của Yakubu Abdul Salam (2012) còn cho thấy cả hai khuynh hướng nói trên khi kết quả cho thấy lạm phát quan hệ dương đến FDI trong ngắn hạn nhưng lại quan hệ âm trong dài hạn. Tiếp theo, một số kết quả nghiên cứu khác lại khẳng định lạm phát không có quan hệ với việc thu hút FDI (Alex, 2011; Niazi và cộng sự, 2011).

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, bài viết sử dụng phương pháp hồi quy với ước lượng bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS). Dựa trên cơ sở các nghiên cứu của James B. Ang (2008), Muhammad Azam (2010), Kavita và Sudhakara (2011) thì mô hình nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ giữa lạm phát và FDI tại Việt Nam được xây dựng như sau:

$$FDI = f(GDP, INF, OPEN) \quad (1)$$

Trong đó: FDI là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; GDP là tổng sản phẩm trong nước; INF là tỷ lệ lạm phát; OPEN là độ mở thương mại của nền kinh tế, được tính bằng cách lấy tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu chia cho giá trị tổng sản phẩm trong nước cùng thời kỳ.

Đầu tiên, nghiên cứu sử dụng tiêu chuẩn kiểm định đồng tích hợp Johansen và Juselius (1990) để kiểm định mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình (1). Nếu kết quả kiểm định đã khẳng định sự tồn tại của mối quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa các biến thì mô hình (1) sẽ được ước lượng với phương trình (2) như sau:

$$FDI_t = \varphi_0 + \varphi_1 GDP_t + \varphi_2 INF_t + \varphi_3 OPEN_t + \varepsilon_t \quad (2)$$

Cuối cùng, các kiểm định chuẩn đoán sẽ được thực hiện để khẳng định tính tin cậy của kết quả hồi quy thu được.

4. Số liệu sử dụng cho nghiên cứu

Bài viết sử dụng số liệu theo quý trong giai đoạn từ quý I/1995 đến hết quý IV/2012 (do mốc thời gian 1995 thường được xem như năm mà Việt Nam bắt đầu giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ), như vậy có số lượng quan sát $n=72$. Tất cả số liệu của các biến sử dụng trong nghiên cứu này đều có nguồn từ Tổng cục thống kê và được tác giả điều chỉnh theo giá năm gốc 1994. Trong đó, số liệu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được lấy theo giá trị FDI thực hiện (giải ngân) có đơn vị tính là nghìn tỷ đồng; Số liệu tổng sản phẩm trong nước (GDP) có đơn vị tính là nghìn tỷ đồng. Số liệu tỷ lệ lạm phát (INF) có đơn vị tính là %. Số liệu độ mở thương mại của nền kinh tế (OPEN) được tác giả tính bằng cách lấy tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chia cho GDP cùng thời kỳ, có đơn vị tính là lần. Kết quả thống kê mô tả các biến sử dụng trong nghiên cứu được trình bày ở bảng 1.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Đầu tiên, bài viết sử dụng tiêu chuẩn kiểm định Johansen và Juselius (1990) để kiểm tra mối quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa các biến trong mô hình (1). Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết không tồn tại vectơ đồng tích hợp giữa các biến trong mô hình (1) bị bác bỏ với ý nghĩa thống kê

5%. Trong đó, cả kết quả của kiểm định vết (Trace test) và kiểm định giá trị riêng cực đại (Maximum Eigenvalue test) đều khẳng định sự tồn tại của 2 vectơ đồng tích hợp giữa các biến với ý nghĩa thống kê 5%.

Sau khi kết quả kiểm định Johansen và Juselius (1990) đã khẳng định sự tồn tại của quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa các biến trong mô hình (1). Phần tiếp theo, tác giả bài viết tiến hành hồi quy phương trình (2) để xác định các hệ số hồi quy cho các biến giải thích trong mô hình. Tuy nhiên, các kiểm định chuẩn đoán thực hiện với kết quả hồi quy thu được đã phát hiện hiện tượng tự quan bậc 1 và bậc 2. Từ đó chúng tôi sử dụng phương pháp lặp Cochrane-Orcutt để khắc phục hiện tượng tự tương quan. Sau đó, các kết quả kiểm định chuẩn đoán đều cho thấy mô hình đáp ứng tất cả các yêu cầu của kinh tế lượng, đảm bảo tính tin cậy của kết quả hồi quy OLS thu được. Kết quả ước lượng có sử dụng lặp Cochrane-Orcutt được trình bày ở bảng 3.

Việc kiểm định giả thuyết về hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình hồi quy được tiến hành thông qua việc kiểm tra các nhân tố phóng đại phương sai (Variance Inflation Factors: VIFs) của các biến trong mô hình hồi quy. Theo Hair và cộng sự (2006) khi các giá trị VIF thu được từ các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 10 thì có thể bác bỏ giả thuyết mô hình bị đa cộng tuyến. Kết quả tính toán (bảng 4) cho thấy tất cả các biến giải thích đều có giá trị VIF từ 1,197 đến 2,907 (nhỏ hơn 3), do đó đủ cơ sở để kết luận mô hình hồi quy không có hiện tượng đa

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong nghiên cứu

Chỉ tiêu thống kê	FDI	GDP	INF	OPEN
Giá trị trung bình	9,098028	94,91689	7,835556	1,485181
Giá trị trung vị	6,645000	86,67350	6,800000	1,505000
Giá trị lớn nhất	24,72000	177,7650	27,90000	2,510000
Giá trị nhỏ nhất	1,660000	40,34000	0,100000	0,530000
Độ lệch chuẩn	6,148009	36,58102	5,945752	0,483076
Xác suất	0,008271	0,077484	0,000000	0,497931
Số quan sát	72	72	72	72

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê

Bảng 2: Kết quả kiểm định đồng tích hợp

Kiểm định đồng tích hợp không giới hạn (Trace)				
Giả thuyết không có đồng tích hợp	Giá trị riêng cực đại	Thống kê Trace	Giá trị tới hạn 0,05	Xác suất **
Không có *	0,432744	71,42978	47,85613	0,0001
Nhiều nhất 1 *	0,302732	32,31062	29,79707	0,0252
Nhiều nhất 2	0,101231	7,430207	15,49471	0,5282
Nhiều nhất 3	0,000954	0,065867	3,841466	0,7974
Kiểm định Trace chỉ ra 2 công thức đồng tích hợp tại mức 0,05				
Kiểm định đồng tích hợp không giới hạn (Maximum Eigenvalue)				
Giả thuyết không có đồng tích hợp	Giá trị riêng cực đại	Thống kê Max-Eigen	Giá trị tới hạn 0,05	Xác suất **
Không có *	0,432744	39,11916	27,58434	0,0011
Nhiều nhất 1 *	0,302732	24,88041	21,13162	0,0141
Nhiều nhất 2	0,101231	7,364340	14,26460	0,4470
Nhiều nhất 3	0,000954	0,065867	3,841466	0,7974
Kiểm định Max-eigenvalue chỉ ra 2 công thức đồng tích hợp tại mức 0,05				

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu nghiên cứu

Bảng 3: Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn

Biến phụ thuộc: FDI				
Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Thống kê t	Xác suất
C	-3,159944	4,834699	-0,653597	0,5157
GDP	0,073956	0,022209	3,330004	0,0014
INF	-0,247217	0,103363	-2,391743	0,0197
OPEN	4,527513	1,705418	2,654782	0,0100
AR(1)	0,618065	0,129750	4,763512	0,0000
AR(2)	0,199583	0,123680	1,613712	0,1115
R bình phương	0,836542	Tiêu chuẩn Akaike		4,824872
R bình phương điều chỉnh	0,823772	Tiêu chuẩn Schwarz		5,017600
Thống kê F	65,50774	Tiêu chuẩn Hannan-Quinn		4,901426
Xác suất (thống kê F)	0,000000	Thống kê Durbin-Watson		1,955258
Inverted AR Roots	.85	-.23		

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu nghiên cứu

cộng tuyến.

Tiếp theo, chúng tôi thực hiện các kiểm định chuẩn đoán về tính tin cậy của mô hình hồi quy, gồm có: Normality test (kiểm tra phân phối chuẩn của phần dư), Lagrange multiplier (LM) test (kiểm

tra tự tương quan), Heterokedasticity test (kiểm tra phương sai sai số thay đổi), Ramsey Reset test (kiểm tra sai dạng mô hình). Các kết quả kiểm định đã đảm bảo tính tin cậy của kết quả ước lượng phương trình (2) ở phần trên.

Bảng 4: Kết quả tính các nhân tố phóng đại phương sai VIF

Các nhân tố phóng đại phương sai		
Biến	Hệ số phương sai	VIF
C	23,37431	NA
GDP	0,000493	1,581369
INF	0,010684	1,197407
OPEN	2,908451	1,573887
AR(1)	0,016835	2,907305
AR(2)	0,015297	2,669887

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu nghiên cứu

Bảng 5: Kết quả các kiểm định chuẩn đoán

STT	Kết quả kiểm định	Kết luận
1	Normality test (Jarque-Bera=2,50168 [0,22107])	Phần dư có phân phối chuẩn
2	Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test: F(2, 62) $\chi^2=0,819633$ [0,6638]	Không có tự tương quan
3	Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey: F(3,66) $\chi^2 =4,772620$ [0,1892]	Phương sai sai số không đổi
4	Ramsey Reset Test: F(1,63) = 0,766940 [0,3845]	Mô hình định dạng đúng

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu nghiên cứu

Từ kết quả ước lượng phương trình (2) trình bày ở bảng 3 cho thấy lạm phát (INF) có quan hệ âm với FDI với ý nghĩa thống kê 5%, theo đó nếu tỷ lệ lạm phát tăng 1% thì FDI thực hiện (giải ngân) giảm 0,247 nghìn tỷ đồng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) có quan hệ dương với FDI thực hiện với ý nghĩa thống kê 1%, nếu GDP tăng 01 nghìn tỷ đồng thì FDI thực hiện tăng khoảng 0,074 nghìn tỷ đồng. Độ mở thương mại của nền kinh tế (OPEN) có quan hệ dương với FDI với ý nghĩa thống kê 5%, kết quả nghiên cứu đã cho thấy tương quan mỗi quan hệ này là khá mạnh khi độ mở thương mại tăng 01 lần thì FDI giải ngân cũng tăng 4,527 nghìn tỷ đồng. Kết quả hồi quy thu được $R^2=0,8365$ cho thấy các biến giải thích trong phương trình (2) đã giải thích được 83,65% sự biến động của FDI trong thời kỳ nghiên cứu.

Tuy nhiên, liệu kết quả nghiên cứu kết luận lạm phát quan hệ âm với FDI tại Việt Nam có phù hợp với thực tế không? Từ Tài liệu tổng kết 25 năm thu hút FDI tại Việt Nam đã cho thấy trong công nghiệp-xây dựng thì doanh nghiệp FDI chủ yếu tập

trung vào lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, FDI triển khai vào các dịch vụ trung gian, dịch vụ giá trị gia tăng cao, giáo dục đào tạo, y tế, môi trường còn hạn chế. Trong đó, trên 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, 5-6% sử dụng công nghệ cao, 14% ở mức thấp và lạc hậu. Nhiều dự án khi triển khai đã vi phạm nghiêm trọng quy định về môi trường, gây tác động tiêu cực lâu dài tới sức khỏe người dân và hệ sinh thái khu vực. Không ít dự án nhập khẩu máy móc, thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013). Như vậy, theo khung lý thuyết phát triển bởi Dunning (1981) thì nhìn chung FDI vào Việt Nam trong 25 năm qua chủ yếu là FDI tìm kiếm nguồn lực (resource-seeking FDI) và FDI tìm kiếm thị trường (market-seeking FDI), do đó khi tỷ lệ lạm phát tăng cao thì các khoản chi phí trong quá trình giải ngân FDI sẽ bị đội giá lên nhiều, ví dụ như chi phí san lấp mặt bằng, chi phí đầu tư xây dựng nhà máy. Tiếp theo, lạm phát tăng lên cũng làm tăng các chi phí sản xuất của doanh nghiệp FDI như mức lương tối thiểu liên tục được điều chỉnh tăng, xăng, điện,

nước, các loại nguyên vật liệu, các chi phí vận hành khai thác đều có xu hướng tăng giá. Như vậy, rõ ràng lạm phát tăng sẽ tác động làm tăng chi phí hoạt động của doanh nghiệp FDI, qua đó sẽ tác động làm giảm lợi nhuận và cuối cùng là giảm hiệu quả của toàn bộ dự án.

Bên cạnh đó, tỷ lệ lạm phát tại Việt Nam cũng luôn ở mức cao so với mặt bằng chung của các nước Đông Nam Á khác, ví dụ trong một thập kỷ qua thì tỷ lệ lạm phát trung bình của Việt Nam là 10,2%/năm, so với 2,7%/năm của Thái Lan hay 5,1%/năm của Philippines (ADB, 2012). Đương nhiên, lạm phát loại này (hai con số, phi mã) sẽ tác động tiêu cực không những đến FDI mà còn gây ra bất ổn vĩ mô cho cả nền kinh tế.

Do đó kết quả nghiên cứu cho thấy lạm phát kim hãm FDI tại Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với khung lý thuyết về FDI được phát triển bởi các nhà nghiên cứu như Dunning (1981), Buckley và Casson (2007). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với kết quả thực nghiệm tại nhiều quốc gia đang phát triển trên thế giới qua các nghiên cứu của Demirhan và Mahmut (2008), Mohamed Amal và cộng sự (2010), Kavita và Sudhakara (2011), Fayyaz và Constance (2012)...

Tài liệu tham khảo:

- ADB [Asian Development Bank] (2012), *Key Indicators for Asia and the Pacific 2012*, Manila, Philippines.
- Alex Ehimare Omankhanlen (2011), 'The effect of exchange rate and inflation on foreign direct investment and its relationship with economic growth in Nigeria', *Economics and Applied Informatics*, Vol 17, No 1, PP 05-16.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Kỷ yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
- Buckley, P.J., and Casson, M. (2007), *The future of Multinational Enterprise*, Macmillan, UK.
- Dunning, J. H., (1981), *International production and Multinational Enterprises*, George Allen and Unwin, London, UK.
- Erdal Demirhan, Mahmut Masca (2008), 'Determinants of foreign direct investment flows to developing countries: A cross-sectional analysis', *Prague Economic Papers*, Vol 17, No 4, PP 356-369.
- Fayyaz Hussain, Constance Kabibi Kimuli (2012), 'Determinants of foreign direct investment flows to developing countries', *SBP Research Bulletin*, Vol 8, No 1, PP 13-31.
- Hair, J., Anderson, R., Tatham, P., Black, W. (2006), *Multivariate Data Analysis*, 6th edition, Prentice Hall, USA.
- Harvey Arbeláez, Isabel Ruiz (2012), 'Macroeconomic antecedents to U.S. investment in Latin America', *Journal of Business Research*, No 66, PP 439-447.
- James B. Ang (2008), 'Determinants of foreign direct investment in Malaysia', *Journal of Policy Modeling*, No 30, PP 185-189.
- Johansen, Soren and Katarina Juselius (1990), 'Maximum Likelihood estimation and inferences on cointegration – with applications to the demand for money', *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, No 52, PP 169-210.

6. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết sử dụng tiêu chuẩn kiểm định đồng tích hợp Johansen và phương pháp hồi quy với ước lượng OLS, số liệu tại Việt Nam trong giai đoạn 1995-2012. Nghiên cứu đã phát hiện lạm phát có quan hệ âm với FDI thực hiện (giải ngân), tuy nhiên GDP và độ mở thương mại đều có quan hệ dương với FDI. Cũng từ kết quả nghiên cứu cho thấy để đẩy mạnh thu hút FDI trong thời gian tới thì Việt Nam cần kiên định thực hiện 3 vấn đề là (i) ổn định lạm phát ở mức vừa phải (theo mục tiêu là tỷ lệ lạm phát bằng hoặc dưới tỷ lệ tăng trưởng như Quốc hội yêu cầu); (ii) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn nữa để tăng độ hấp dẫn của nền kinh tế và (iii) tiếp tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác, quan hệ thương mại với thế giới.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần phải thay đổi quan điểm trong định hướng chính sách thu hút FDI giai đoạn tới, trong đó thay vì chỉ chú trọng về số lượng, quy mô vốn thì nên chuyển thành thu hút có chọn lọc các dự án FDI gắn với công nghệ cao, bảo vệ môi trường, tạo được hiệu ứng lan tỏa lớn, qua đó không những tăng về số lượng mà còn cải thiện cả về chất lượng của FDI giai đoạn tới. □

- Kavita Wadhwa và Sudhakara Reddy S (2011), 'Foreign direct investment into developing Asian countries: The role of market seeking, resource seeking and efficiency seeking factors', *Intenational Journal of Business and Management*, Vol. 6, No.11, 219-226.
- Mohamed Amal, Bruno Thiago Tomio, Henrique Raboch (2010), 'Determinants of foreign direct investment in Latin America', *Globalization Competitiveness & Governability Journal*, Vol 4, No 3, PP 116-133.
- Muhammad Azam (2010), 'Economic determinants of foreign direct investment in Armenia, Kyrgyz Republic and Turkmenistan: Theory and Evidence', *Eurasian Journal of Business and Economics*, Vol 3, No 6, PP 27-40.
- Naveed Shahzad, Muhammad Zahid (2012), 'The determinants of foreign direct investment in Pakistan', *Journal of Social Sciences*, Vol 5, No 1, PP 111-121.
- Niazi G. S. K., Salman Riza, Muhammad Akram Naseem, Ramiz Ur Rehman (2011), 'Does an inflation and growth of a country affect its foreign direct investment?', *Journal of Management, Economics and Finance*, Vol 1, No 1, PP 84-90.
- Simran K. Kahai (2002), 'Traditional and non-traditional determinants of foreign direct investment in Developing countries', *Journal of Applied Business Research*, Vol 20, No 1, PP 43-50.
- Yakubu Abdul Salam (2012), 'Socio political instability and foreign direct investment in Ghana: An ARDL Approach', *Journal of Economics and Sustainable Development*, Vol 3, No 13, PP 72-80.
- Young Seok Ahn, Slamet Seno Adji, Thomas D. Willett (1998), 'The effects of inflation and exchange rate policies on direct investment to developing countries', *International Economic Journal*, Vol 12, No 1, PP 95-104.

The relationship between inflation and foreign direct investment in Vietnam

Abstract:

The capital of foreign direct investment (FDI) plays an especially important role in the economic development process in Vietnam. This paper aims to test the relationship between inflation and FDI in Vietnam during the period from 1995 to 2012. The study used the Johansen cointegrating test method and ordinary least squares technique (OLS). The results confirmed the existence of the relationship between inflation and FDI in Vietnam. In addition, the study results also showed inflation negative relationship with FDI during the study period, however, gross domestic product and trade openness have a positive relationship with FDI.

Thông tin tác giả:

* **Lê Thanh Tùng**, Tiến sĩ kinh tế

- Đơn vị công tác: Khoa Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Tôn Đức Thắng

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế học, phân tích chính sách kinh tế, quan hệ kinh tế quốc tế

- Các tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu của tác giả: Tạp chí Nghiên cứu kinh tế; Tạp chí Kinh tế và Dự báo; Tạp chí Nghiên cứu phát triển; Tạp chí Tài chính; Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ; Tạp chí Lao động và Xã hội.

Email: lethanhtung@tdt.edu.vn